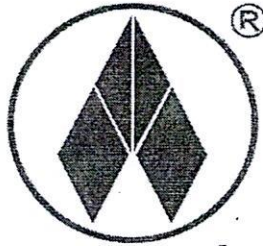


TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC



ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

Bắc Giang, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 03 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 04-05 |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 06-31 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.070.988.245.245 | 1.197.217.623.498 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 259.400.459.343 | 321.675.669.771 |
| 1. Tiền | 111 | | 259.400.459.343 | 321.675.669.771 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 48.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 48.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 240.201.914.350 | 233.221.559.009 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 206.487.623.227 | 200.035.369.805 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 17.431.214.356 | 18.432.123.924 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 21.627.413.829 | 20.098.402.342 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,4,5 | (5.344.337.062) | (5.344.337.062) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 487.923.526.125 | 606.416.719.831 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 487.923.526.125 | 606.416.719.831 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 35.462.345.427 | 17.903.674.887 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 4.992.355.560 | 5.463.108.399 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14b | 30.469.989.867 | 10.754.647.734 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.20 | | 1.685.918.754 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.112.959.418.239 | 5.548.647.382.535 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 740.804.017.963 | 740.804.017.963 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 740.804.017.963 | 740.804.017.963 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.3,4,6 | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.674.813.426.907 | 4.064.082.996.807 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 3.674.549.014.385 | 4.062.847.912.136 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.836.808.123.924 | 9.819.220.986.616 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.162.259.109.539) | (5.756.373.074.480) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 264.412.522 | 1.235.084.671 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.226.611.293 | 13.226.611.293 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (12.962.198.771) | (11.991.526.622) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 101.990.860.311 | 71.809.337.198 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 33.552.540 | 33.552.540 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 101.957.307.771 | 71.775.784.658 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 13.218.878.465 | 13.218.878.465 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 9.662.812.368 | 9.662.812.368 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.556.066.097 | 3.556.066.097 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 582.132.234.593 | 658.732.152.102 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 582.132.234.593 | 658.732.152.102 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.183.947.663.484 | 6.745.865.006.033 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.633.344.194.153 | 6.134.258.143.777 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 966.393.882.476 | 1.080.764.573.583 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 344.717.102.136 | 414.511.282.093 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 17.661.399.099 | 9.071.721.825 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 482.410.495 | 1.112.279.092 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 41.018.700.183 | 70.064.940.205 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 9.853.394.020 | 8.998.258.018 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 174.926.594.411 | 202.936.667.471 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 332.742.675.329 | 374.004.949.047 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 44.927.130.971 | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 64.475.832 | 64.475.832 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.666.950.311.677 | 5.053.493.570.194 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 2.184.935.821.677 | 2.538.419.080.194 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 2.482.014.490.000 | 2.515.074.490.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V:19 | 550.603.469.331 | 611.606.862.256 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 550.603.469.331 | 611.606.862.256 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.722.000.000.000 | 2.722.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.722.000.000.000 | 2.722.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (2.171.396.530.669) | (2.110.393.137.744) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.110.393.137.744) | (2.968.677.588.834) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (61.003.392.925) | 858.284.451.090 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.183.947.663.484 | 6.745.865.006.033 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.024.705.549.716 | 1.138.153.160.393 | 2.991.957.191.979 | 3.224.199.938.687 |
| 2. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.024.705.549.716 | 1.138.153.160.393 | 2.991.957.191.979 | 3.224.199.938.687 |
| 3. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 928.591.486.589 | 1.177.922.630.131 | 2.929.460.452.196 | 3.302.625.935.169 |
| 4. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 96.114.063.127 | (39.769.469.738) | 62.496.739.783 | (78.425.996.482) |
| 5. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 49.327.833.930 | 2.536.867.111 | 59.591.621.137 | 15.730.436.607 |
| 6. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 51.163.247.704 | 225.588.014.472 | 218.610.365.692 | 563.691.143.506 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>50.538.337.834</i> | <i>176.846.816.445</i> | <i>152.784.726.191</i> | <i>506.444.015.768</i> |
| 7. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5a | 19.540.100.737 | 14.950.278.022 | 54.822.034.914 | 55.653.672.292 |
| 8. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 36.814.652.737 | 30.686.502.357 | 102.775.446.312 | 106.610.173.289 |
| 9. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26)) | 30 | | 37.923.895.879 | (308.457.397.478) | (254.119.485.998) | (788.650.548.962) |
| 10. | Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 364.150.585 | 163.997.988 | 243.822.561.305 | 588.948.227 |
| 11. | Chi phí khác | 32 | VI.7 | 36.616.956 | 286.518.726 | 50.706.468.232 | 333.188.906 |
| 12. | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 327.533.629 | (122.520.738) | 193.116.093.073 | 255.759.321 |
| 13. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 38.251.429.508 | (308.579.918.216) | (61.003.392.925) | (788.394.789.641) |
| 14. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | | | | |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 16. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 38.251.429.508 | (308.579.918.216) | (61.003.392.925) | (788.394.789.641) |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|---|-------|-------------|---------------------------------------|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (61.003.392.925) | (788.394.789.641) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9,10 | 468.737.792.594 | 468.421.356.688 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 44.927.130.971 | 35.901.001.368 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 21.249.247.432 | 51.314.194.886 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.149.467.801) | (8.657.825.306) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 152.784.726.191 | 506.444.015.768 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 620.546.036.462 | 265.027.953.763 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (24.956.041.734) | 163.794.571.595 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 118.493.193.706 | 244.838.953.764 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (418.353.795.355) | (140.321.446.671) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 14.384.982.754 | (25.281.671.811) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (240.575.810.651) | (179.983.796.661) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 0 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 69.538.565.182 | 328.074.563.979 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (17.587.137.308) | (2.634.063.453) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30.000.000.000) | 15.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.149.467.801 | 8.657.825.306 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (41.437.669.507) | 21.023.761.853 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|---|-------|-------------|---------------------------------------|---|
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.152.778.076.813 | 1.309.667.946.882 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.244.040.350.531) | (1.584.071.893.869) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (91.262.273.718) | (274.403.946.987) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (63.161.378.043) | 74.694.378.845 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ | 60 | | 321.675.669.771 | 207.176.087.962 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 886.167.615 | 34.639.451 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 259.400.459.343 | 281.905.106.258 |

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH₃, CO₂, các sản phẩm khí công nghiệp, điện ...

Tên tiếng anh: Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company

Tên viết tắt: HANICHEMCO

Mã chứng khoán: DHB

Trụ sở chính: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------|--|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc | Sản xuất và kinh doanh CO ₂ | 36,00% | 36,00% | 36,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp-Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 3 - 8 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Căn cứ vào thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, cụ thể như sau:

- Năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40% theo phương pháp đường thẳng;
 - Năm 2018 và 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50% theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; chi phí khấu hao được giãn ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa được phân bổ 10 năm; chi phí khấu hao được giãn phân bổ 2 năm (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 2 năm) và phân bổ theo thời gian sử dụng còn lại (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại trên 2 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm; chi phí lãi tiền vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty, liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền | 259.400.459.343 | 234.453.187.830 |
| Tiền mặt | 2.637.864.682 | 5.282.001.970 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 256.762.594.661 | 229.171.185.860 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*) | | |
| Cộng | 259.400.459.343 | 234.453.187.830 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cộng | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn

| Số hợp đồng | Số dư | Kỳ hạn | Lãi suất | Ngày đáo hạn |
|--|----------------|---------|----------|--------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang | | | | |
| HĐTGT280/2019/15293 | 8.000.000.000 | 6 tháng | 2,9%/năm | 11/3/2025 |
| HĐTGT280/2021/22746 | 10.000.000.000 | 1 năm | 4,2%/năm | 22/7/2025 |
| HĐTGT280/2024/67809 | 15.000.000.000 | 6 tháng | 3,8%/năm | 25/1/2025 |
| HĐTGT280/2024/669347 | 15.000.000.000 | 6 tháng | 3,8%/năm | 7/2/2025 |

Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành bảo lãnh và mở L/C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 9.662.812.368 | 0 | 9.662.812.368 | 0 |
| Công ty CP Khí Hóa lỏng Hà Bắc | 9.662.812.368 | 0 | 9.662.812.368 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác | 3.556.066.097 | 0 | 3.556.066.097 | 0 |
| Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc | 3.556.066.097 | 0 | 3.556.066.097 | 0 |
| Cộng | 13.218.878.465 | 0 | 13.218.878.465 | 0 |

- *Tình hình hoạt động của công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:*

Công ty liên kết - Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc

Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400742955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 30/10/2014. Tại 30/9/2024, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc, tương ứng giá trị là 9.662.812.368 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ là sản xuất và kinh doanh CO2.

Các giao dịch phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết: bán các sản phẩm phụ...

Đầu tư khác - Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần 5 ngày 25/10/2022. Tại 30/9/2024, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty con 400.000 cổ phần, tương ứng giá trị là 3.556.066.097 VND, tương đương 4,76% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh H2O2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 206.487.623.227 | 0 | 112.619.412.934 | 0 |
| Công ty CP Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn - VP điều hành Công trình tại Bắc Giang (*) | 54.084.783.360 | 0 | 54.084.783.360 | 0 |
| Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ- VINACOMIN | 0 | 0 | 41.779.582.023 | 0 |
| Công ty CP Khí công nghiệp Long Biên | 5.557.487.100 | 0 | 990.048.890 | 0 |
| Dongwha International Co., Limited | 0 | 0 | 5.159.850.000 | 0 |
| Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân | 0 | 0 | 148.500.000 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn | 0 | 0 | 677.700.000 | 0 |
| Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc | 1.393.407.536 | 0 | 466.668 | 0 |
| Công ty cổ phần DAP số 2 - VINACHEM | 24.084.918.000 | | 0 | 0 |
| Công ty Cổ phần F.A | 27.230.028.100 | | 0 | 0 |
| Liven Nutrients Pte Ltd | 60.261.194.653 | | 0 | 0 |
| Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Cường Liên | 17.777.900.000 | | 0 | 0 |
| Các đối tượng khác | 16.097.904.478 | 0 | 9.778.481.993 | 0 |
| Cộng | 206.487.623.227 | 0 | 112.619.412.934 | 0 |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc | 1.393.407.536 | 0 | 466.668 | 0 |
| Công ty cổ phần DAP số 2 - VINACHEM | 24.084.918.000 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 25.478.325.536 | 0 | 466.668 | 0 |

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2024/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 04/07/2024 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 17.431.214.356 | 0 | 75.294.037.889 | 0 |
| Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc | 5.844.528.328 | 0 | 6.357.710.246 | 0 |
| Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam | 0 | 0 | 50.000.000.000 | 0 |
| Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hồng Phúc | 3.546.781.000 | 0 | 6.200.368.680 | 0 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Hải Phong | | 0 | 3.310.733.344 | 0 |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Hạo Thiên Đại Dương | 1.705.899.690 | 0 | 1.705.899.690 | 0 |
| Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hòa Tấn Nam Ninh Trung Quốc | 0 | 0 | 1.757.947.755 | 0 |
| Các đối tượng khác | 6.334.005.338 | 0 | 5.961.378.174 | 0 |
| Cộng | 17.431.214.356 | 0 | 75.294.037.889 | 0 |
| 5. Phải thu khác | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 21.627.413.829 | (5.344.337.062) | 22.902.284.233 | (5.344.337.062) |
| Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư | 5.210.337.062 | (5.210.337.062) | 5.210.337.062 | (5.210.337.062) |
| Phải thu khác liên quan công nợ Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm | 4.654.692.143 | 0 | 4.654.692.143 | 0 |
| Phải thu điều chỉnh chi phí đền bù mặt bằng tuyến ống 390,395 | 2.701.391.102 | 0 | 2.701.391.102 | 0 |
| Phải thu về tạm ứng | 1.714.523.600 | | 1.015.102.400 | |
| Các khoản phải thu khác | 7.346.469.922 | (134.000.000) | 9.320.761.526 | (134.000.000) |
| b. Dài hạn | 740.804.017.963 | 0 | 740.804.017.963 | 0 |
| Phải thu nhà thầu EPC gói 8- Dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc | 740.804.017.963 | 0 | 740.804.017.963 | 0 |
| Cộng | 762.431.431.792 | (5.344.337.062) | 763.706.302.196 | (5.344.337.062) |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | | |
|---|---------------|-----------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | |
| | | | | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.344.337.062 | (5.344.337.062) | 0 | 5.344.337.062 | (5.344.337.062) |
| Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tài định cư | 5.210.337.062 | (5.210.337.062) | 0 | 5.210.337.062 | (5.210.337.062) |
| UBND Phường Trần Nguyễn Hân | 134.000.000 | (134.000.000) | 0 | 134.000.000 | (134.000.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hàng tồn kho | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 262.497.238.653 | 0 | 435.272.649.846 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ | 360.147.849 | 0 | 475.570.172 | 0 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 20.094.899.620 | 0 | 27.736.765.930 | 0 |
| Thành phẩm | 204.971.240.003 | 0 | 14.421.455.318 | 0 |
| Cộng | 487.923.526.125 | 0 | 477.906.441.266 | 0 |

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2024/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 04/07/2024 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 33.552.540 | 0 | 33.552.540 | 0 |
| - Nghiên cứu thực hiện đề tài CA | 33.552.540 | 0 | 33.552.540 | 0 |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | 101.957.307.771 | 0 | 105.433.271.781 | 0 |
| - Dự án tái định cư (*) | 70.873.660.448 | 0 | 70.873.660.448 | 0 |
| - Dự án đầu tư lò hơi 130 tấn/h - Xưởng Nhiệt | 11.310.909 | 0 | 11.310.909 | 0 |
| - Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống nghiên cứu lò hơi - Xưởng Nhiệt | 10.987.963 | 0 | 10.987.963 | 0 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 31.061.348.451 | 0 | 34.537.312.461 | 0 |
| Cộng | 101.990.860.311 | 0 | 105.466.824.321 | 0 |

(*) Dự án được đầu tư bởi Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc với tổng mức đầu tư 87 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện. Địa điểm tại phường Thọ Xương, Tp Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Mục đích của dự án là tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Đến nay, dự án đã cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn chờ quyết toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
| Nguyên giá (*) | | | | |
| Số dư đầu kỳ (ngày 01/07/2024) | 2.037.571.475.009 | 7.753.685.715.850 | 30.719.351.313 | 9.821.976.542.172 |
| <i>ĐT XD CB h. thành</i> | 931.338.594 | 10.314.296.693 | 3.585.946.465 | 14.831.581.752 |
| Số dư cuối kỳ (30/9/2024) | 2.038.502.813.603 | 7.764.000.012.543 | 34.305.297.778 | 9.836.808.123.924 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ (ngày 01/07/2024) | 952.977.734.164 | 5.045.814.671.003 | 27.983.379.651 | 6.026.775.784.818 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 17.419.941.177 | 117.786.889.011 | 276.494.533 | 135.483.324.721 |
| Số dư cuối kỳ (30/9/2024) | 970.397.675.341 | 5.163.601.560.014 | 28.259.874.184 | 6.162.259.109.539 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ (ngày 01/07/2024) | 1.084.593.740.845 | 2.706.872.272.120 | 3.734.744.389 | 3.795.200.757.354 |
| Số dư cuối kỳ (30/9/2024) | 1.068.105.138.262 | 2.600.398.452.529 | 6.045.423.594 | 3.674.549.014.385 |

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--------------------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ (ngày 01/07/2024) | 13.226.611.293 | 13.226.611.293 |
| Số dư cuối kỳ (30/9/2024) | 13.226.611.293 | 13.226.611.293 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ (ngày 01/07/2024) | 12.638.641.388 | 12.638.641.388 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 323.557.383 | 323.557.383 |
| Số dư cuối kỳ (30/9/2024) | 12.962.198.771 | 12.962.198.771 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ (ngày 01/07/2024) | 587.969.905 | 587.969.905 |
| Số dư cuối kỳ (30/9/2024) | 264.412.522 | 264.412.522 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Chi phí trả trước | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.992.355.560 | 1.890.496.760 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.375.207.063 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.617.148.498 | 1.890.496.760 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 582.132.234.593 | 607.183.713.264 |
| Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa | 18.835.350.030 | 28.253.025.043 |
| Tiền thuê đất (*) | 53.217.705.446 | 53.217.705.446 |
| Khấu hao TSCĐ được giảm theo Thông báo số 947/HCVN-TCKT | 504.838.552.685 | 525.465.581.147 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 5.240.626.432 | 247.401.628 |
| Cộng | 587.124.590.153 | 609.074.210.024 |

(*) Theo Thông báo số 163/TB-STC ngày 07/08/2015 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang và các văn bản xác định tiền thuê đất được bù trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, các khoản được trừ vào tiền thuê đất hàng năm dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc tại thôn Hương Mãn - xã Xuân Hương - huyện Lạng Giang, 02 lô đất tại khu vực phường Thọ Xương - Tp Bắc Giang đến năm 2058 được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm với tổng số tiền là 65.613.266.507 VNĐ. Tại thời điểm 30/9/2024, số tiền giải phóng mặt bằng còn được bù trừ với số tiền thuê đất của dự án là 53.217.705.446 VNĐ.

| 12. Phải trả người bán | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 344.717.102.136 | 291.180.947.888 | 342.473.584.070 | 342.473.584.070 |
| Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*) | 228.505.398.189 | 228.505.398.189 | 235.147.360.029 | 235.147.360.029 |
| Công ty Cổ phần F.A | 0 | 0 | 41.679.653.400 | 41.679.653.400 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia | 28.215.159.500 | 28.215.159.500 | 40.483.883.880 | 40.483.883.880 |
| Công ty Cổ phần cơ điện Hà Bắc | 543.334.521 | 543.334.521 | 4.898.180.970 | 4.898.180.970 |
| Phải trả nhà cung cấp khác liên quan đến Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc | 2.476.959.000 | 2.476.959.000 | 2.476.959.000 | 2.476.959.000 |
| Công ty CP LILAMA 69-1 Phả Lại | 432.528.876 | 432.528.876 | 1.337.770.671 | 1.337.770.671 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 27.744.747.802 | 27.744.747.802 | 0 | 0 |
| Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam | 3.262.820.000 | 3.262.820.000 | 386.540.000 | 386.540.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Hoàng Anh | 2.586.548.051 | 2.586.548.051 | 0 | 0 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Hải Phong | 7.864.210.504 | 7.864.210.504 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Đầu tư Hà Long | 8.188.497.350 | 8.188.497.350 | 0 | 0 |
| Công ty cổ phần Vận tải I TRACO | 4.379.608.368 | 4.379.608.368 | 396.300.000 | 396.300.000 |
| Công ty cổ phần tập đoàn THAHUSA | 6.375.309.050 | 6.375.309.050 | 0 | 0 |
| Các đối tượng khác | 24.141.980.925 | 24.141.980.925 | 15.666.936.120 | 15.666.936.120 |
| Cộng | 344.717.102.136 | 315.322.928.813 | 342.473.584.070 | 342.473.584.070 |

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | 30/9/2024 | | 01/7/2024 | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam | 3.262.820.000 | 3.262.820.000 | 386.540.000 | 386.540.000 |
| Cộng | 3.262.820.000 | 3.262.820.000 | 386.540.000 | 386.540.000 |

13. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

| | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Cộng | 17.661.399.099 | 9.803.671.153 |
| Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Nguyên | 0 | 1.227.165.116 |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang | 0 | 1.038.690.415 |
| Công ty cổ phần kỹ thuật cơ giới xây dựng Thăng Long | 3.800.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Toan Vân | 8.302.792.983 | 1.194.850.000 |
| Công ty cổ phần GAP Việt Nam | 2.880.000.000 | 744.999.300 |
| Công ty CP Vật tư Nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng | 0 | 889.500.000 |
| Các đối tượng khác | 2.678.606.116 | 2.708.466.322 |
| Cộng | 17.661.399.099 | 9.803.671.153 |

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

| | | |
|--|----------|-------------------|
| Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 0 | 46.600.000 |
| Cộng | 0 | 46.600.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/7/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/9/2024 |
|--|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 287.545.816 | 287.545.816 | 0 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 7.297.944.208 | 7.297.944.208 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 299.433.137 | 318.645.917 | 580.547.494 | 37.531.560 |
| Thuế tài nguyên | 87.633.225 | 374.307.750 | 337.913.100 | 124.027.875 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 82.680.100 | 434.563.588 | 196.392.628 | 320.851.060 |
| Cộng | 469.746.462 | 8.278.443.691 | 8.700.343.246 | 482.410.495 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 15. Chi phí phải trả | | |
| Chi phí lãi vay | 3.212.801.513 | 3.039.020.986 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 6.487.904.003 | 7.937.839.122 |
| Các khoản trích trước khác | 152.688.504 | 152.688.504 |
| Cộng | 9.853.394.020 | 11.129.548.612 |
| 16. Phải trả khác | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc | 105.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| Thu chi thanh lý TS không cần dùng khi cổ phần hóa (theo HĐ ủy quyền với Tập đoàn Hóa chất VN) | 4.761.270.000 | 4.761.270.000 |
| Vật tư đã nhập kho chưa ghi nhận công nợ | 20.473.879.221 | 19.986.449.374 |
| Phải trả chi phí dự án tái định cư (*) | 1.911.956.217 | 1.911.956.217 |
| Nguồn kinh phí dự án tái định cư được cấp (*) | 2.803.991.000 | 2.803.991.000 |
| Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc | 35.151.624.197 | 35.151.624.197 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.823.873.776 | 13.347.929.913 |
| Cộng | 174.926.594.411 | 212.963.220.701 |
| b. Dài hạn | | |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc | 2.080.355.825.646 | 2.080.355.825.646 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 37.770.196.031 | 3.856.347.932 |
| Thu tiền sử dụng đất dự án Tái định cư (*) | 66.809.800.000 | 66.809.800.000 |
| Cộng | 2.184.935.821.677 | 2.151.021.973.578 |
| c. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| Thu chi thanh lý TS không cần dùng khi cổ phần hóa (theo HĐ ủy quyền với Tập đoàn Hóa chất VN) | 4.761.270.000 | 4.761.270.000 |
| Cộng | 4.761.270.000 | 4.761.270.000 |

(*): Thu tiền để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

- Nguồn tiền thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 71,4 tỷ VND; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ VND. Các khoản chênh lệch thu/chi sẽ quyết toán với Nhà nước.

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/9/2024 | | Phát sinh trong năm | | 01/7/2024 | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 332.742.675.329 | 332.742.675.329 | 260.404.485.896 | 327.529.525.726 | 1.563.373.017.807 | 1.563.373.017.807 |
| <i>Vay ngân hàng ngắn hạn</i> | <i>332.742.675.329</i> | <i>332.742.675.329</i> | <i>260.404.485.896</i> | <i>327.529.525.726</i> | <i>1.563.373.017.807</i> | <i>1.563.373.017.807</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1) | 282.742.675.329 | 282.742.675.329 | 260.404.485.896 | 302.229.525.726 | 324.567.715.159 | 324.567.715.159 |
| Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (HĐ 45) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | | 25.300.000.000 | 75.300.000.000 | 75.300.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 2.482.014.490.000 | 2.482.014.490.000 | - | 39.600.000.000 | 1.446.217.287.510 | 1.446.217.287.510 |
| <i>Vay ngân hàng dài hạn</i> | <i>2.482.002.000.000</i> | <i>2.482.002.000.000</i> | <i>-</i> | <i>39.600.000.000</i> | <i>2.521.602.000.000</i> | <i>2.521.602.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (2) | 1.361.415.000.000 | 1.361.415.000.000 | | 39.600.000.000 | 1.401.015.000.000 | 1.401.015.000.000 |
| Vay dài hạn NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (HĐ 45) | 1.120.587.000.000 | 1.120.587.000.000 | | | 1.120.587.000.000 | 1.120.587.000.000 |
| <i>Vay cá nhân dài hạn</i> | <i>12.490.000</i> | <i>12.490.000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>12.490.000</i> | <i>12.490.000</i> |
| Vay cán bộ nhân viên | 12.490.000 | 12.490.000 | 0 | 0 | 12.490.000 | 12.490.000 |

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

| Số hợp đồng | Kỳ hạn | Lãi suất | Hạn mức | Số dư tại 30/9/2024 | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|--|----------------|-------------------|---------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1) | | | | | | |
| Hợp đồng cho vay hạn mức số số 01/2024/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 04/07/2024 | Từ ngày 04/07/2024 đến ngày 04/07/2025 | Theo từng KUNN | 380.000.000.000 | 282.742.675.329 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO2 | Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty, địa chỉ: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, Tp Bắc Giang và công nợ phải thu khách hàng |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (2) | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01.68/HĐTD ngày 06/8/2010 | Đến năm 2031 | 6%/năm | 192 triệu USD | 55.000.000 USD | Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Vay dài hạn NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (HĐ 45) | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 45/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 11/9/2008 | Đến năm 2031 | 8,55%/năm | 4.125.000.000.000 | 1.120.587.000.000 | Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc | Tài sản hình thành từ vốn vay |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
|---|-------------------------------|--|--------------------------|
| 18. Dự phòng phải trả | | | |
| a. Ngắn hạn | | | |
| Dự phòng theo kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2024 | | 44.927.130.971 | 35.945.092.880 |
| Cộng | | 44.927.130.971 | 35.945.092.880 |
| 19. Vốn chủ sở hữu | | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu | | | |
| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/7/2024 | 2.722.000.000.000 | (2.209.647.960.177) | 512.352.039.823 |
| Lợi nhuận quý III/2024 | | 38.251.429.508 | 38.251.429.508 |
| Số dư tại ngày 30/9/2024 | 2.722.000.000.000 | (2.171.396.530.669) | 550.603.469.331 |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 97,66% | 2.658.310.000.000 | 2.658.310.000.000 |
| Các cổ đông khác | 2,34% | 63.690.000.000 | 63.690.000.000 |
| Cộng | 100% | 2.722.000.000.000 | 2.722.000.000.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.722.000.000.000 | 2.722.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | | 2.722.000.000.000 | 2.722.000.000.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | | 2.722.000.000.000 | 2.722.000.000.000 |
| d. Cổ phiếu | | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 272.200.000 | 272.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 272.200.000 | 272.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 272.200.000 | 272.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 0 | 0 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 272.200.000 | 272.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 272.200.000 | 272.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | | 10.000 | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, trong đó, diện tích khu đất thuê tại tỉnh Bắc Giang là 852.725,9 m², diện tích đất thuê tại Quy Nhơn - Bình Định là 349 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại (USD).

Cộng

| | 30/9/2024 | 01/7/2024 |
|-------------|---------------------|---------------------|
| | 4.263.276,72 | 2.215.251,57 |
| Cộng | 4.263.276,72 | 2.215.251,57 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 |
|--|------------------|------------------|
|--|------------------|------------------|

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Cộng

| | | |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | 1.024.705.549.716 | 1.138.153.160.393 |
| Cộng | 1.024.705.549.716 | 1.138.153.160.393 |

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm

Cộng

| | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 |
|--|------------------|------------------|
|--|------------------|------------------|

| | | |
|-------------|------------------------|--------------------------|
| | 928.591.486.589 | 1.177.922.630.131 |
| Cộng | 928.591.486.589 | 1.177.922.630.131 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 |
|--|------------------|------------------|
|--|------------------|------------------|

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi, cổ tức được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá, đánh giá cuối kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

| | | |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| | 436.537.957 | 2.165.963.371 |
| | 5.189.436.000 | 240.000.000 |
| | 43.665.390.648 | |
| | 36.469.325 | 130.903.740 |
| Cộng | 49.327.833.930 | 2.536.867.111 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 |
|--|------------------|------------------|
|--|------------------|------------------|

Lãi vay ngắn hạn

Lãi vay dài hạn

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ

Cộng

| | | |
|-------------|-----------------------|------------------------|
| | 3.696.190.043 | 4.058.986.304 |
| | 46.842.147.791 | 172.787.830.141 |
| | 624.909.870 | |
| | | 48.741.198.027 |
| Cộng | 51.163.247.704 | 225.588.014.472 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 |
|--|------------------------|--------------------------|
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí sản phẩm urê | 11.985.776.901 | 7.663.391.897 |
| Chi phí khác SP NH3 | 2.378.375.920 | 2.706.453.752 |
| Chi phí xưởng thành phẩm | 5.151.305.703 | 4.511.634.773 |
| Chi phí vận chuyển nước NH3 | 24.642.213 | 68.797.600 |
| Chi phí bằng tiền khác | | |
| Cộng | 19.540.100.737 | 14.950.278.022 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.127.092.064 | 8.805.928.906 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.490.655.870 | 1.971.333.127 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 9.446.922.792 | 4.717.837.506 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.616.848.085 | 3.504.738.132 |
| Thuế, phí và lệ phí | 323.788.960 | 320.317.120 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.882.619.636 | 2.327.368.491 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.926.725.330 | 9.038.979.075 |
| Cộng | 36.814.652.737 | 30.686.502.357 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thu tiền cho thuê tài sản | 50.822.962 | 45.126.666 |
| Thu nhập khác | 313.327.623 | 118.871.322 |
| Cộng | 364.150.585 | 163.997.988 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Đăng báo bán đấu giá tài sản, quảng cáo mời thầu | | 1.299.000 |
| Chi phí bất thường khác | 36.616.956 | 285.219.726 |
| Cộng | 36.616.956 | 286.518.726 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 774.205.867.695 | 680.149.627.508 |
| Chi phí nhân công | 39.224.213.432 | 29.928.642.904 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 156.433.910.566 | 156.128.643.819 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.118.865.326 | 89.795.904.232 |
| Chi phí khác bằng tiền | | 267.843.110.773 |
| Cộng | 984.982.857.019 | 1.223.845.929.236 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Quý III năm 2024

Quý III năm 2023

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Chuyển lỗ

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất

3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

38.251.429.508

(308.579.918.216)

38.251.429.508

(240.000.000)

(5.189.436.000)

(240.000.000)

43.440.865.508

-

(308.819.918.216)

20%

20%

0

0

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty đã, đang làm việc với Nhà thầu EPC gói 8- Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|--------------------------------------|-----------------------|--|--------------------|--------------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ | Thu chi thanh lý TS không cần dùng khi cổ phần hoá | | (4.761.270.000) |
| Công ty CP DAP - Vinachem | Cùng Công ty mẹ | Bán hàng | 6.030.000.000 | - |
| Công ty CP DAP số 2 - Vinachem | Cùng Công ty mẹ | Bán hàng | 31.616.728.000 | 24.084.918.000 |
| Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc | Công ty có vốn đầu tư | Bán hàng | 16.976.877.854 | 4.837.104.753 |
| Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc | Công ty liên kết | Bán hàng | 3.828.911.487 | 1.393.407.536 |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | Mua hóa chất | 6.915.700.000 | (3.262.820.000) |

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Cương vị | | Quý III năm 2024 |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Nguyễn Văn Thiệu | Chủ tịch HĐQT | Thù lao HĐQT và thu nhập khác | 25.000.000 |
| Nguyễn Đức Ninh | Tổng Giám đốc | Lương và thu nhập khác | 88.949.000 |
| Phạm Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc | Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác | 92.249.000 |
| Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác | 92.249.000 |
| Nguyễn Đình Hồng | Phó Tổng Giám đốc | Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác | 88.649.000 |
| Nguyễn Tuyền Anh | Thành viên HĐQT (từ 24/4/2024) | Thù lao HĐQT và thu nhập khác | 20.200.000 |
| Hà Xuân Hán | Trưởng Ban Kiểm soát | Lương và thu nhập khác | 66.749.000 |
| Lê Anh Tuấn | Thành viên BKS | Thù lao BKS và thu nhập khác | 16.600.000 |
| Đặng Thị Minh Lý | Thành viên BKS | Thù lao BKS và thu nhập khác | 16.600.000 |
| Lê Anh Tuấn | Kế toán trưởng | Lương và thu nhập khác | 66.749.000 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Đức Ninh